

Số:1 /BC-CTK

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc
quý IV và cả năm 2024

Năm 2024, kinh tế toàn cầu phải chịu nhiều áp lực, rủi ro từ xung đột địa chính trị, tranh chấp thương mại và biến đổi khí hậu... Theo dự báo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), kinh tế toàn cầu đạt mức tăng trưởng +3,2%. Tại Việt Nam, nền kinh tế được đánh giá là điểm sáng của khu vực, với tốc độ tăng trưởng GDP năm 2024 dự kiến đạt 6,8-7%. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát duy trì dưới 4%. Tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy nhờ các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo, thu hút đầu tư nước ngoài tăng mạnh, góp phần hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025.

Trong bối cảnh đó, năm 2024, kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc có nhiều chuyển biến tích cực, vượt qua khó khăn, thách thức lớn từ nội tại và bên ngoài. Tăng trưởng kinh tế duy trì ổn định, các chỉ số vĩ mô như thu ngân sách, đầu tư, và kim ngạch xuất nhập khẩu đều tăng trưởng khả quan. Ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò chủ lực, đặc biệt là sản xuất linh kiện điện tử, ô tô và xe máy phục hồi tốt. Sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi thiên tai nhưng các biện pháp ứng phó kịp thời đã giúp duy trì ổn định sản lượng chăn nuôi và thủy sản. Các chính sách an sinh xã hội được thực thi hiệu quả, đảm bảo đời sống ổn định cho người dân.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024 ước tăng 7,52%, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, xếp thứ 8/11 vùng Đồng bằng sông Hồng; thứ 28/63 cả nước. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,53%, đóng góp 0,08 điểm %; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,77%, đóng góp 5,35 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,67%, đóng góp 1,63 điểm %; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2024 tăng 1,94%, đóng góp 0,46 điểm %.

1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

Năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng thấp so với cùng kỳ, ước tăng 1,53%, thấp hơn mức tăng 5,66% của năm 2023, chỉ cao hơn

năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024. Ngành trồng trọt và ngành thủy sản gặp khó khăn do chịu ảnh hưởng của cơn bão số 3 trong tháng 9/2024, nhiều diện tích cây trồng thu hoạch vụ mùa và diện tích nuôi trồng thủy sản bị mất trắng; do đó, tác động làm giá trị tăng thêm (GTTT) cả năm của ngành trồng trọt và thủy sản lần lượt giảm 2,43% và 2,18% so với năm 2023. Sản xuất chăn nuôi tăng trưởng khá, đóng góp chủ yếu từ chăn nuôi lợn, GTTT cả năm ước tăng 4,71%. Ngành lâm nghiệp duy trì mức tăng trưởng ổn định, ước tăng 3,32% so với năm 2023.

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng

Khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 10,77%, đóng góp 5,35 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế.

- *Ngành công nghiệp*: Mặc dù kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại với nhiều rủi ro tiềm ẩn, ngành công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định, đặc biệt phục hồi mạnh mẽ trong các quý cuối năm. Tăng trưởng cao nhất được ghi nhận ở quý III, đạt 17,28%. Tính chung cả năm 2024, GTTT của ngành công nghiệp tăng 11,19%, đóng góp 4,94 điểm % vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Trong các ngành công nghiệp chủ lực:

+ Ngành sản xuất linh kiện điện tử tiếp tục là động lực chính, với GTTT ước tăng 15,64%, đóng góp 3,37 điểm %. Sự ổn định của các đơn hàng dài hạn và việc mở rộng hợp tác với các tập đoàn lớn như Apple, Samsung, Google... đã giúp gia tăng doanh thu và thúc đẩy tăng trưởng ngành.

+ Ngành sản xuất ô tô tuy có sự suy giảm trong 6 tháng đầu năm, sản lượng ô tô trong 6 tháng đầu năm chỉ đạt trên 17 nghìn xe, giảm 8,45% so với cùng kỳ; nhưng trong 6 tháng cuối năm đã có sự phục hồi trở lại và có mức tăng trưởng khá. Thị trường tiêu thụ ô tô đã có dấu hiệu tích cực nhờ tác động của chính sách giảm thuế trước bạ, nhu cầu mua sắm các sản phẩm ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước gia tăng. Trên địa bàn, công ty Toyota, Honda... đã đẩy mạnh sản xuất, gia tăng sản lượng, sản lượng ô tô trong 6 tháng cuối năm ước đạt gần 26 nghìn xe, tăng 3,64% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm, chỉ số sản xuất ngành sản xuất xe có động cơ tăng 1,49% so với cùng kỳ.

+ Ngành sản xuất xe máy ghi nhận sự tăng trưởng tích cực, đặc biệt trong quý III với mức tăng 21,29%. Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt với thách thức như nhu cầu tiêu thụ trong nước chững lại và sự cạnh tranh gay gắt từ các dòng xe máy điện của Vinfast, Dibao, Yadea...

+ Ngành dệt và sản xuất trang phục tăng nhẹ 0,41% so với năm trước, với sự phục hồi đáng kể từ quý III (+7,04%) nhờ các đơn hàng dài hạn. Ngành kim loại và khoáng phi kim loại lần lượt tăng 7,25% và 13,59%, đóng góp 0,09 và 0,23 điểm %. Nhu cầu xây dựng và sửa chữa gia tăng cùng với giải ngân vốn đầu tư tích cực đã hỗ trợ các ngành này duy trì mức tăng trưởng ổn định.

- *Ngành xây dựng* năm 2024 duy trì sự ổn định trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. GTTT ngành xây dựng tăng 7,42%, đóng góp 0,41 điểm

phần trăm vào GRDP. Tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng có xu hướng phục hồi trở lại sau giai đoạn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; kể từ năm 2022, giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn theo giá so sánh liên tục tăng với tốc độ năm sau cao hơn năm trước.

1.3. Khu vực dịch vụ

Hoạt động thương mại dịch vụ trầm lắng trong các tháng đầu năm, nhưng từ quý II, cùng với sự phục hồi trong sản xuất công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tháng trên địa bàn liên tục tăng so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, các chính sách tăng lương từ ngày 01/7/2024 đã trở thành động lực thúc đẩy tăng tiêu dùng trong dân cư. Tăng trưởng khu vực dịch vụ cả năm 2024 ước tăng 7,67%, đóng góp 1,63 điểm % vào mức tăng chung của nền kinh tế.

Một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 10,0% so với năm trước, đóng góp 0,60 điểm %; ngành vận tải, kho bãi tăng 16,97%, đóng góp 0,28 điểm %; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,72%, đóng góp 0,15 điểm %; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,52%, đóng góp 0,11 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,54%, đóng góp 0,06 điểm %.

2. Quy mô kinh tế tiếp tục gia tăng, duy trì vị trí thứ 14 trong cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực

Quy mô GRDP tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 173,14 nghìn tỷ đồng, tăng 15,67 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 9,95% so với năm 2023. Đưa giá trị GRDP bình quân đầu người từ 130 triệu đồng/người năm 2023 lên 141,3 triệu đồng/người năm 2024, tương ứng tăng 11,3 triệu đồng/người.

Cơ cấu các ngành kinh tế năm 2024 chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tăng thêm 3 khu vực, ước đạt 62,37%, trong đó ngành công nghiệp chiếm 55,58%; ngành dịch vụ chiếm 30,88%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,75% (Năm 2023 lần lượt là: 62,47%, 30,56%, 6,98%).

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Năm 2024, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh duy trì mức ổn định dù chịu tác động từ thời tiết bất lợi. Năng suất lúa mùa và một số cây trồng giảm do ảnh hưởng của cơn bão số 3. Sản xuất chăn nuôi cơ bản ổn định, chăn nuôi lợn gặp phát triển khá so với cùng kỳ do giá lợn hơi duy trì ở mức cao, người dân yên tâm sản xuất; chăn nuôi gia cầm có xu hướng chuyển dịch cơ cấu từ chăn nuôi gà thịt sang gà đẻ. Công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh đối với đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn được thực hiện tốt.

3.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

- Cây hàng năm: Năm 2024, diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 84.143,3 ha, giảm 334,2 ha so với năm 2023. Trong đó, cây lúa tiếp tục là cây trồng chủ lực của tỉnh với diện tích gieo cấy cả năm đạt 52.330,5 ha, chiếm 62,19% tổng diện tích gieo trồng, giảm 199,6 ha; năng suất thu hoạch bình quân cả năm đạt 58,52 tạ/ha, giảm 1,30% (-0,77 tạ/ha); sản lượng đạt 295.224,0 tấn, giảm 5,21% so với năm trước. Kết quả cụ thể từng nhóm cây trồng như sau:

Diện tích, năng suất sản lượng một số cây trồng chủ yếu năm 2024

	ĐVT	Ngô	Khoai lang	Đậu tương	Lạc	Rau các loại
Cây hàng năm						
Diện tích gieo trồng	Ha	8,963	1,699	597	2,039	10,265
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	48,88	119,04	20,11	20,88	223,41
Sản lượng thu hoạch	Tấn	41,962	20,17	1,196	4,209	221,335
Tốc độ so cùng kỳ (%)						
Diện tích gieo trồng	Ha	99,57	103,31	93,45	96,26	101,02
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	103,30	99,43	107,41	104,30	98,91
Sản lượng thu hoạch	Tấn	98,52	102,45	100,10	99,28	96,44

- Cây lâu năm: Năm 2024, sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục phát triển bền vững theo hướng duy trì và phát triển các loại cây ăn quả truyền thống, đẩy mạnh việc hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực. Một số địa phương trong tỉnh đã hình thành và phát triển các trang trại nông nghiệp công nghệ cao trồng cây ăn quả kết hợp du lịch trải nghiệm, bước đầu mang lại việc làm và thu nhập ổn định cho người nông dân, góp phần gia tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp trên địa bàn. Tổng diện tích hiện có các loại cây lâu năm đạt 8.204,7 ha, giảm nhẹ 0,17% (-13,8 ha) so với cùng kỳ năm trước; ước tính sản lượng một số cây ăn quả chính có thu sản phẩm trong năm như sau: Cây xoài ước đạt 6.018,0 tấn, giảm 4,92%; chuối đạt 52.815,0 tấn, giảm 1,56%; thanh long đạt 2.459,3 tấn, tăng 6,07%; na đạt 2.967,5 tấn, giảm 0,67%; bưởi đạt 9.281,6 tấn, giảm 2,20%); vải đạt 9.629,4 tấn, giảm 7,69%...

b. Chăn nuôi:

Năm 2024, ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định nhờ ứng dụng giống vật nuôi năng suất cao và kỹ thuật tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh được triển khai nghiêm ngặt, với hai đợt tiêm phòng và khử trùng môi trường nhằm tạo miễn dịch quần thể,

hạn chế nguy cơ bùng phát dịch bệnh. Tuy nhiên, cơn bão số 3 đã gây thiệt hại, làm mất hơn 60 nghìn con gia cầm và gia súc, ảnh hưởng đến nhiều hộ chăn nuôi.

Số lượng đầu gia súc, gia cầm ước tính thời điểm 31/12/2024: Đàn trâu ước đạt 15.050 con, giảm 6,71% (-1.082 con) so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò ước đạt 87.050 con, giảm 3,57% (-3.223 con); đàn lợn (không bao gồm lợn con theo mẹ) đạt 489.543 con, giảm 0,92% (-4.525 con); đàn gia cầm 12.167,2 nghìn con, tăng 1,53%. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2024 ước đạt 136.051 tấn, tăng 4,59% so với cùng kỳ. Ngoài sản lượng thịt trâu, bò hơi giảm 3,14%, thịt gia cầm đạt 40.183,4 tấn, giảm 0,99%; các sản phẩm chăn nuôi khác đều tăng khá so với cùng kỳ: thịt lợn hơi đạt 89.254,5 tấn, tăng 7,97%; sản lượng trứng gia cầm đạt 809,7 triệu quả, tăng 10,16%; sữa bò tươi đạt 60.650 tấn, tăng 2,81%.

3.2. Sản xuất lâm nghiệp

Năm 2024, sản xuất lâm nghiệp của tỉnh nhìn chung ổn định và đạt kết quả tốt, các chỉ tiêu cơ bản đều hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch. Ước tính toàn tỉnh trồng được 601,7 ha rừng trồng mới tập trung, tăng 0,28% so với kế hoạch năm nhưng giảm 14,68% (-103,5 ha) so với năm 2023; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 774,8 nghìn, vượt 2,76% so với kế hoạch năm nhưng giảm 11,45% (-100,2 nghìn cây) so với năm 2023; sản lượng gỗ khai thác đạt 51.383,0 m³, tăng 5,26% so với năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 49.000,0 ste, tăng 0,54% so với năm trước.

3.3. Sản xuất thủy sản

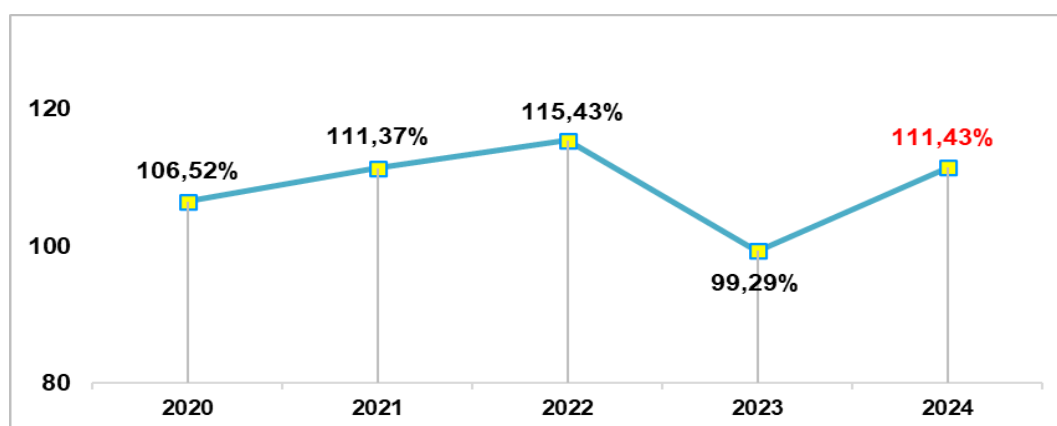
Năm 2024, sản xuất thủy sản của tỉnh tiếp tục phát triển, công tác phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản được thực hiện hiệu quả nên không có dịch bệnh xảy ra, các loại thủy sản nuôi trồng đều phát triển tốt; tuy vậy do chịu ảnh hưởng ngập lụt của cơn bão số 3 nên sản lượng nuôi trồng giảm. Kết quả sản xuất thủy sản: Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 23.681,5 tấn, giảm 4,96% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng khai thác nội địa ước đạt 1.936,4 tấn, tăng 1,25%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 21.745,1 tấn, giảm 5,48% so với cùng kỳ. Sản lượng con giống sản xuất ước đạt 3.228,7 triệu con, tăng 1,87% (+59,2 triệu con)

4. Sản xuất công nghiệp

Năm 2024, sản xuất công nghiệp tại Vĩnh Phúc chịu tác động bất lợi từ diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới và khó khăn nội tại. Trước những thách thức đó, tỉnh đã triển khai đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp như cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư chiến lược, công nghệ cao. Các doanh nghiệp trên địa bàn chủ động đổi mới quản trị, áp dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh, mở rộng thị

trường tiêu thụ. Nhờ đó, sản xuất công nghiệp năm 2024 đạt kết quả tích cực, tiếp tục đóng vai trò động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh,

Chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2020 – 2024 so cùng kỳ



Tháng 12/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 5,82% so với tháng trước nhưng tăng 14,49% so với cùng kỳ. Trong tháng, sản xuất của các ngành chủ lực tăng khá so với tháng 12/2023: Ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng 9,17%; sản xuất ô tô tăng 20,65%; sản xuất xe máy tăng 29,25%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 16,22%; ngành sản xuất kim loại tăng 7,49%.

Ước tính cả năm 2024, chỉ số IIP ước tăng 11,43% so với năm trước (riêng quý IV tăng 8,93%), là mức tăng cao thứ hai trong 5 năm trở lại đây, chỉ sau mức 15,43% của năm 2022. Kết quả sản xuất kinh doanh có nhiều tích cực với 22/25 ngành có chỉ số tăng. Các ngành công nghiệp chủ lực như sản xuất linh kiện điện tử, xe máy, thức ăn chăn nuôi, gạch ốp lát, sắt thép, sản phẩm cơ khí... (chiếm trên 80% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh) nhìn chung ổn định và có sản lượng gia tăng so với năm 2023: Ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng trưởng mạnh với IIP tăng 13,52%, nhờ các dự án lớn như Newface Optoelectronics và Acc Technologies đi vào hoạt động; ngành sản xuất trang phục giảm nhẹ 0,13% do nhu cầu xuất khẩu sụt giảm, nhưng đã dần phục hồi vào cuối năm; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại và sản xuất kim loại tăng lần lượt 15,12% và 9,47%, nhờ ứng dụng công nghệ hiện đại và tăng sản xuất thay thế hàng nhập khẩu; ngành sản xuất xe có động cơ tăng 1,49%, hưởng lợi từ chính sách ưu đãi giảm thuế trước bạ; ngành sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 7,62%.

Sản lượng sản xuất một số sản phẩm: Tháng 12/2024, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh đều có sản lượng tăng so với cùng kỳ; trong đó, tăng nhiều nhất là xe máy các loại với mức tăng 26,70%. Năm 2024, ước tính sản lượng sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh như thức ăn gia súc, gia cầm, giày thể thao, gạch ốp lát, xe máy các loại, doanh thu dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng so với năm trước; ngược chiều, sản lượng xe ô tô các loại giảm nhẹ.

Ước tính sản phẩm công nghiệp quý IV và cả năm 2024

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng		Tốc độ tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ (%)	
		Quý IV 2024	Năm 2024	Quý IV 2024	Năm 2024
Thức ăn gia súc, gia cầm	Tấn	94.174	346.697	+11,60	+19,90
Giày thể thao	Nghìn đôi	3.058,2	10.835,7	+22,60	+6,00
Gạch ốp lát	Nghìn m ²	25.078,5	100.114,5	+12,15	+15,68
Xe ô tô các loại	Chiếc	14.554	42.926	+1,34	-1,54
Xe máy các loại	Chiếc	451.023	1.716.284	+5,93	+7,88
Máy tính xách tay	Chiếc	898.913	3.405.255	+51,43	+53,05
Bộ phát wifi	Chiếc	7.038.637	22.319.689	+143,51	+213,43
Doanh thu dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	49.557	170.193	+6,93	+9,08

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp: Tháng 12/2024, chỉ số tăng 0,85% so với tháng trước và giảm 4,21% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,03%, ngoài quốc doanh tăng 2,09%, và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 5,09%.

Chỉ số tiêu thụ: Tháng 12/2024, chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước giảm 3,18% so với tháng trước và tăng 6,91% so với cùng kỳ. So với tháng trước, một số ngành có mức tăng khá là: Ngành sản xuất trang phục tăng 7,74%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 21,18%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 30,34%.

Chỉ số tồn kho: Tháng 12/2024, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tồn kho tăng 5,34% so với tháng trước và giảm 34,24% so với cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm đáng kể so với tháng trước là: Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 32,79%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 20,20%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 8,13%.

*** Xu hướng SXKD ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Theo đánh giá của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, hoạt động SXKD quý Bốn tích cực hơn quý Ba với 68,6% doanh nghiệp đánh giá hoạt động tốt hơn và giữ ổn định (35,3% nhận định tốt hơn và 33,3% giữ ổn định); 31,4% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Dự báo tình hình SXKD trong quý I/2025 sẽ tiếp tục tốt hơn với 37,3% số doanh nghiệp được hỏi đánh giá hoạt động SXKD quý I/2025 tốt hơn so với quý IV/2024, 34,3% nhận định giữ ở mức ổn định và 28,4% đánh giá hoạt động SXKD sẽ gặp khó khăn hơn.

Trong quý IV/2024, khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là việc tìm kiếm và mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm. Cụ thể: có 54,9% doanh nghiệp gặp khó khăn do sự cạnh tranh của

hàng hóa trong nước ngày càng cao; 51,0% doanh nghiệp gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước vẫn ở mức thấp và 32,4% doanh nghiệp gặp khó khăn do nhu cầu hàng hóa tại các thị trường quốc tế chưa hoàn toàn phục hồi trở lại.

5. Thương mại, dịch vụ

Năm 2024, thương mại, dịch vụ và vận tải tại Vĩnh Phúc duy trì ổn định, với mức tăng trưởng tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 80.594,1 tỷ đồng, tăng 10,80% so với năm trước. Doanh thu vận tải ước đạt 8.405,7 tỷ đồng, tăng 23,59%, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa.

5.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 12/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước đạt 7.434,6 tỷ đồng, tăng 1,68% so với tháng trước và tăng 12,82% so với cùng kỳ. Quý IV, tổng mức ước đạt 22.013,6 tỷ đồng, tăng 5,32% so với quý trước và tăng 14,25% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2024, tổng mức ước đạt 80.594,0 tỷ đồng, tăng 10,80% so với năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa: Tháng 12/2024, doanh thu ước đạt 6.081,6 tỷ đồng, tăng 12,72% so với cùng kỳ. Quý IV, doanh thu ước đạt 18.070,4 tỷ đồng, tăng 14,52% so với cùng kỳ. Cả năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 65.693,9 tỷ đồng, chiếm 81,51% tổng mức, tăng 10,34% so năm 2023. Trong năm ghi nhận xu hướng tiêu dùng tăng đối với các sản phẩm thiết yếu, đặc biệt là trong các dịp cao điểm những ngày lễ, tết.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống: Tháng 12/2024, doanh thu ước đạt 623,6 tỷ đồng, tăng 9,50% so với cùng kỳ. Quý IV, doanh thu ước đạt 1.815,1 tỷ đồng, tăng 9,98% so với cùng kỳ. Cả năm, doanh thu ước đạt 6.891,5 tỷ đồng, tăng 9,03%. Ngành dịch vụ ăn uống tiếp tục phát triển với nhiều nhà hàng, quán ăn cao cấp đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Doanh thu du lịch lữ hành: Tháng 12/2024, doanh thu ước đạt 20,2 tỷ đồng, tăng 10,35% so với cùng kỳ. Quý IV, doanh thu ước đạt 78,4 tỷ đồng, tăng 31,24% so với cùng kỳ. Cả năm 2024, doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 516,8 tỷ đồng, tăng 99,63% so với năm trước, nhờ vào các hoạt động quảng bá và sự kiện kích cầu du lịch trong tỉnh.

Doanh thu dịch vụ khác: Tháng 12/2024, doanh thu ước đạt 709,3 tỷ đồng, tăng 16,89% so với cùng kỳ. Quý IV, doanh thu ước đạt 2.049,7 tỷ đồng, tăng 15,19% so với cùng kỳ. Cả năm 2024, doanh thu ước đạt 7.491,8 tỷ đồng, tăng 13,16% nhờ vào sự phát triển các dịch vụ y tế, giáo dục, nghệ thuật.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hoá

Năm 2024, hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng, doanh thu ngành vận tải kho bãi ước đạt 8.405,7 tỷ đồng, đạt mức tăng khá cao 23,59% so với năm trước (riêng tháng 12/2024 ước đạt 775,8 tỷ đồng, tăng 15,50% so với cùng kỳ). Cụ thể theo từng loại hình vận tải:

Vận tải hành khách: Tháng 12/2024, doanh thu ước đạt 126,4 tỷ đồng, tăng 55,93% so với cùng kỳ. Quý IV, doanh thu ước đạt 364,5 tỷ đồng, tăng 52,29% so với cùng kỳ. Cả năm 2024, doanh thu ước đạt 1.476,2 tỷ đồng, tăng 58,60%; Số lượng hành khách vận chuyển ước đạt 37,1 triệu lượt, tăng 51,01%. Các tuyến vận tải ghi nhận nhu cầu đi lại tăng mạnh trong dịp lễ Tết Nguyên Đán, Lễ Quốc khánh và Giáng sinh, khi người dân có xu hướng di chuyển để thăm người thân hoặc tham gia các sự kiện văn hóa và du lịch.

Vận tải hàng hóa: Tháng 12/2024, doanh thu ước đạt 554,5 tỷ đồng, tăng 4,15% so với cùng kỳ. Quý IV, doanh thu ước đạt 1.616,9 tỷ đồng, tăng 4,72% so với cùng kỳ. Cả năm 2024, doanh thu ước đạt 6.008,2 tỷ đồng, tăng 13,19%; Khối lượng vận chuyển ước đạt 43,2 triệu tấn, luân chuyển đạt 5.094,1 triệu tấn.km. Các tuyến vận tải chính được nâng cấp đáng kể, bao gồm mở rộng mặt đường và cải thiện cơ sở hạ tầng, nhằm đảm bảo giao thông thông suốt và nâng cao hiệu suất vận chuyển.

Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát: Hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính: Tháng 12/2024, doanh thu ước đạt 95,0 tỷ đồng, tăng 63,86% so với cùng kỳ. Quý IV, doanh thu ước đạt 277,3 tỷ đồng, tăng 66,05% so với cùng kỳ. Cả năm 2024, doanh thu ước đạt 921,3 tỷ đồng, tăng 63,86% nhờ vào việc hoàn thiện hạ tầng logistics và sự phát triển của thương mại điện tử.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước

Năm 2024, tỉnh đã tập trung rà soát, xác định các nguồn thu có tiềm năng để đẩy mạnh các biện pháp khai thác, đôn đốc tăng thu cho ngân sách. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, tính đến 15/12/2024 thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 28.705,7 tỷ đồng, tăng 5,25% so với cùng kỳ, đạt 90,37% dự toán giao đầu năm. Trong đó, thu nội địa đạt 23.340,8 tỷ đồng, tăng 3,31%, tăng chủ yếu ở các khoản thu về nhà, đất (2.429,9 tỷ đồng), tăng 31,32%; thu từ doanh nghiệp ngoài nhà nước (1.915,2 tỷ đồng), tăng 28,74% và thu thuế thu nhập cá nhân (1.644,3 tỷ đồng), tăng 25,12% so với cùng kỳ. Hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn gia tăng, đóng góp tích cực tới nguồn thu hải quan của tỉnh (5.345,8 tỷ đồng), tăng 15,07% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước đến ngày 15/12/2024 đạt 21.848,6 tỷ đồng, giảm 8,81% so với cùng kỳ, vượt 5,36% so với dự toán giao đầu năm, giảm chủ yếu ở nguồn chi đầu tư phát triển, bao gồm cả tạm ứng đạt 8.684,3 tỷ đồng, giảm 25,21%; chi thường xuyên đạt 11.571,7 tỷ đồng, tăng 11,78% so với cùng kỳ.

2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng

Năm 2024, tăng trưởng tín dụng trên địa bàn tỉnh ghi nhận nhiều khởi sắc sau giai đoạn khó khăn đầu năm với mức tăng trưởng âm trong quý I. Từ quý II, tín dụng được cải thiện đáng kể và tăng mạnh vào các tháng cuối năm nhờ thực hiện đồng bộ, kịp thời các giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng như: tăng lãi suất huy động, giảm lãi suất cho vay, đồng thời các NHTM sẵn sàng thu hẹp chênh lệch đầu vào đầu ra, giảm lợi nhuận để hỗ trợ khách hàng. Hiện tại, mặt bằng lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến từ 0,5-6%/năm đối với từng kỳ hạn; lãi suất cho vay trên địa bàn phổ biến từ 3,5-10,5%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng.

Tổng nguồn vốn huy động dự kiến tại thời điểm 31/12/2024 đạt 142,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,98% so với cuối năm 2023. Cả hai nguồn tiền gửi từ tổ chức kinh tế và tiền gửi dân cư đều có mức tăng khá lần lượt là 12,48% và 13,23%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt kết quả tốt, lượng tiền nhàn rỗi gửi ngân hàng trong ngắn hạn tăng lên. Bên cạnh đó, trong bối cảnh các kênh đầu tư như chứng khoán, bất động sản và vàng có nhiều biến động, tiền gửi ngân hàng vẫn được xem là kênh lưu trữ tài sản an toàn và đáng tin cậy của người dân.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 31/12/2024, đạt 143,5 nghìn tỷ đồng, tăng 11,97% so với cuối năm 2023. Mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm khá nhiều, dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 105,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,63% so với cuối năm 2023, chiếm 73,52% tổng dư nợ. Cơ cấu dư nợ tập trung vào các hoạt động sản xuất, dịch vụ và đầu tư phát triển, trong đó dư nợ khu vực hộ gia đình, tư nhân, cá thể chiếm 59,93% tổng dư nợ và dư nợ khu vực doanh nghiệp chiếm 39,72% tổng dư nợ.

Dư nợ các chương trình tín dụng chính sách ước đến 30/11/2024 đạt 5,04 nghìn tỷ đồng; tăng 12,05% so với cuối năm 2023, với hơn 108 nghìn khách hàng đang vay vốn. Cụ thể: cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo 980 tỷ đồng; cho vay học sinh sinh viên 85 tỷ đồng; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 1.030 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm 1.978 tỷ đồng...

Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ổn định dưới 2% trong cả năm. Ước tính đến 31/12/2024, nợ xấu toàn địa bàn đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,05% tổng dư nợ.

3. Bảo hiểm

Năm 2024, Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh đã tăng cường phối hợp, rà soát dữ liệu các cơ quan: Cục Thuế, sở Kế hoạch-Đầu tư để khai thác đối tượng tham

gia bảo hiểm. Đồng thời, tích cực tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đẩy mạnh tuyên truyền về chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến nhân dân, tạo sự lan tỏa sâu rộng, nhất là đối với nhóm đối tượng là nông dân, người lao động tự do.

Ước tính đến 31/12/2024, toàn tỉnh có 1.187.845 người tham gia bảo hiểm các loại. Trong đó, có 279.543 người tham gia BHXH, chiếm 46,14% lực lượng lao động, vượt 2,24% so với chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội tại Nghị quyết 55 của HĐND tỉnh giao 43,9%. Trong đó, BHXH bắt buộc: 252.343 người; BHXH tự nguyện: 27.200 người; tham gia BH thất nghiệp có 239.422 người; tham gia BHYT có 1.160.227 người; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95,78% dân số, vượt 0,78% so với chỉ tiêu tại Nghị quyết 55 (chỉ tiêu giao 95%).

Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đến hết 31/12/2024 ước đạt 7.155 tỷ đồng, vượt 2,02% kế hoạch giao và tăng 10,42% so với năm 2023. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Trong năm, BHXH tỉnh đã giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 820 người; giải quyết hưởng BHXH một lần cho 14.814 người; giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 134.233 lượt người; lập danh sách chi trả cho 11.052 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

4. Hoạt động đầu tư

Năm 2024, hoạt động đầu tư phát triển trên địa bàn ghi nhận kết quả tăng khá tại khu vực doanh nghiệp FDI và hộ dân cư, trong khi khu vực doanh nghiệp trong nước và khu vực vốn nhà nước giảm sút do khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, làm chậm tiến độ giải ngân nhiều dự án. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 54.980,7 tỷ đồng, tăng 3,18% so với năm 2023.

+ Khu vực Nhà nước ước đạt 10.708,8 tỷ đồng, giảm 13,93% so với năm 2023. Vốn từ ngân sách Nhà nước giảm sâu, chỉ đạt 8.619,3 tỷ đồng, tương đương 83,90% kế hoạch và giảm 23,47% so với năm 2023. Trong khi đó, vốn đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước và các nguồn khác tăng đáng kể, đặc biệt vốn của doanh nghiệp Nhà nước tăng gấp 5 lần so với năm trước.

+ Khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 25.708,1 tỷ đồng, tăng 7,84% so với năm 2023. Vốn đầu tư của hộ dân cư tăng mạnh (+13,36%) nhờ nhu cầu xây dựng nhà cửa và mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 11,26%, do khó khăn về đơn hàng và chi phí sản xuất, khiến một số doanh nghiệp thu hẹp quy mô hoặc hạn chế đầu tư mới.

+ Khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 18.563,8 tỷ đồng, tăng 9,08% so với năm trước. Lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng cao

và được nâng dần qua các quý (quý I: 3.149,9 tỷ đồng; quý II: 4.286,3 tỷ đồng; quý III: 5.129,4 tỷ đồng; quý IV: 5.998,2 tỷ đồng). Nhiều dự án quy mô lớn tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị hiện đại, đổi mới dây chuyền sản xuất... được đẩy mạnh thực hiện trong năm, đã góp phần tăng cường thu hút FDI. Đồng thời tỉnh tiếp tục ưu tiên các dự án công nghệ cao, mang lại giá trị gia tăng lớn, tạo tác động lan tỏa và thúc đẩy chuỗi cung ứng toàn cầu.

- *Tình hình thu hút đầu tư:* Năm 2024, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng kết quả thu hút đầu tư FDI của tỉnh vượt kế hoạch đề ra. Tính đến tháng 12/2024, tỉnh đã thu hút được 80 dự án FDI, bao gồm 37 dự án cấp mới và 43 dự án điều chỉnh vốn, với tổng vốn đăng ký đạt 636,1 triệu USD; tăng 2,56% về số dự án và tăng 5,27% về vốn đăng ký so với cùng kỳ, vượt 59,02% so với kế hoạch năm (400 triệu USD). Các dự án tỉnh đã thu hút, cấp mới và tăng vốn là các dự án công nghệ, có giá trị gia tăng lớn, sử dụng lao động chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh, tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị về điện tử, ô tô, xe máy theo đúng định hướng của tỉnh.

Các chương trình xúc tiến đầu tư không chỉ tập trung vào thị trường truyền thống như: Nhật Bản, Hàn Quốc mà chuyển hướng sang một số thị trường tiềm năng ở châu Âu, Mỹ, Úc hay xu hướng đón đầu sự dịch chuyển của nhà đầu tư từ Trung Quốc, Đài Loan thuộc các chuỗi cung ứng, các nước đối tác là thành viên của Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

Vốn DDI thu hút được 30 dự án (17 dự án cấp mới, 13 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 5.303,6 tỷ đồng, bằng 96,43% kế hoạch giao đầu năm (5.500 tỷ đồng).

5. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Năm 2024, hoạt động xuất nhập khẩu tại tỉnh Vĩnh Phúc ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh trong nửa đầu năm nhờ nhu cầu thị trường cao và sự phục hồi kinh tế, sau đó duy trì mức ổn định vào những tháng cuối năm.

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc¹, kim ngạch xuất khẩu tính đến 15/12/2024 đạt 17.571 triệu USD, tăng 7,89% so với cùng kỳ (tính đến 15/6/2024 tăng 28,6%). Trong đó: Nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng lớn nhất (56,01%) mức tăng 16,30% so với cùng kỳ năm trước; nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng (chiếm 20,64%) tăng 11,44%; nhóm xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy (chiếm

¹ Số liệu xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục thông quan tại Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc.

5,61%) tăng 0,88%... Kim ngạch nhập khẩu đạt tốc độ tăng trưởng mạnh hơn xuất khẩu, phản ánh sự chuẩn bị của các doanh nghiệp cho kế hoạch sản xuất và xuất khẩu trong năm 2025. Kim ngạch nhập khẩu đạt 18.558 triệu USD, tăng 20,13% so với cùng kỳ (tính đến 15/6/2024 tăng 30%). Trong đó: Nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử tăng 32,83% so với cùng kỳ, chiếm 61,37% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa; nhóm hàng máy móc, thiết bị và phụ tùng tăng 21,83% (chiếm 14,92%).

6. Chỉ số giá

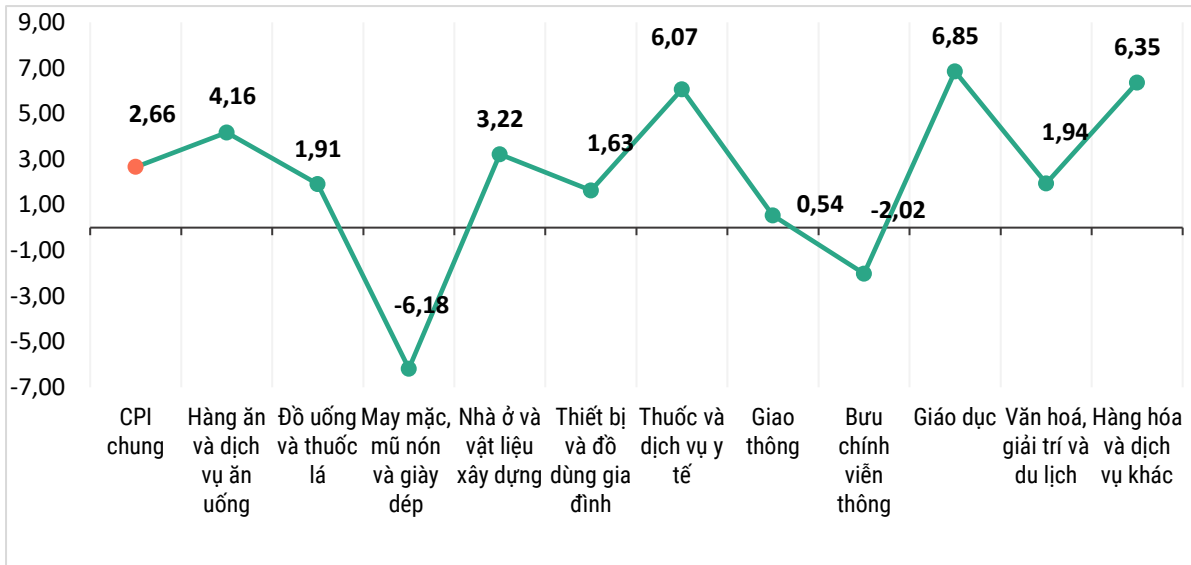
6.1. Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 12/2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc tăng 0,08% so với tháng trước, tăng 0,88% so với cùng tháng 12/2023, do điều chỉnh giá điện sinh hoạt, giá xăng dầu và giá một số mặt hàng thiết yếu.

So với tháng trước, CPI tháng 12/2024 tăng 0,08%. trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 7 nhóm hàng tăng giá và 4 nhóm giảm giá: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,27%, đóng góp mức giảm 0,09 điểm phần trăm vào CPI chung; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,29%, chủ yếu do giá điện sinh hoạt tăng 1,23%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,21%, chủ yếu do nhu cầu mua sắm mùa đông tăng cao; Nhóm giao thông tăng 0,36% do giá xăng dầu điều chỉnh tăng 1,23%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 12/2024 tăng 0,88% so với tháng 12/2023. Các nhóm hàng có mức tăng cao nhất gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,73%, đóng góp 1,58 điểm phần trăm vào CPI chung, trong đó giá gạo tăng 6,18%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,34%, chủ yếu do giá điện sinh hoạt và giá gas tăng.

Bình quân cả năm 2024, CPI tăng 2,61% so với cùng kỳ năm trước. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến mức tăng này gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,47%, đóng góp 1,49 điểm phần trăm vào CPI chung; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,62%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm vào CPI chung; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,58%, đóng góp 0,40 điểm phần trăm vào CPI chung; Nhóm giáo dục tăng 3,21%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm vào CPI chung; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,27%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm vào CPI chung.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 so cùng kỳ (%)



- *Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ*: Tháng 12/2024, chỉ số giá vàng giảm 1,38% so với tháng trước, tăng 34,32% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 32,82%. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,01% so với tháng trước, tăng 4,96% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân cả năm, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,57%.

6.2. Chỉ số giá sản xuất

- *Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2024* giảm 0,77% so với quý trước và tăng 11,43% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm sản phẩm cây hàng năm tăng 2,59%, trong đó rau, đậu và hoa tăng 4,00% do ảnh hưởng từ thời tiết xấu khiến nguồn cung khan hiếm. Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi giảm 2,55%, riêng giá lợn giống và lợn thịt giảm 2,67% do nguồn cung dồi dào sau khi tái đàn. Nhóm sản phẩm từ cây lâu năm tăng 2,66% do sản lượng thấp đầu vụ. Tính chung cả năm 2024, chỉ số giá tăng 11,84% so với năm 2023.

- *Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý IV/2024* tăng 0,26% so với quý trước nhưng giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV tăng nhẹ 0,27%, với các ngành có mức tăng như trang phục (+7,55%), giấy (+2,98%), và các thiết bị điện tăng 3,03%. Tuy nhiên, một số ngành giảm mạnh như sản phẩm từ khoáng phi kim loại (-7,53%) và thực phẩm chế biến (-2,66%) do nhu cầu tiêu thụ giảm. Nhóm điện, khí đốt tăng 1,24% trong quý IV và 5,29% trong cả năm do nhu cầu sử dụng tăng cao và giá điện điều chỉnh tăng từ tháng 10/2024. Nhóm nước tự nhiên khai thác và xử lý chất thải giảm 2,36% trong quý IV nhưng tăng 3,94% cả năm do chi phí nhân công và vật liệu tăng. Tính chung năm 2024, chỉ số giá giảm 0,77%.

6.3. Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Trong quý IV và cả năm 2024, thị trường hàng hóa và dịch vụ phục vụ sản xuất tiếp tục chịu ảnh hưởng của biến động giá cả hàng hóa và dịch vụ thế giới.

Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận sự ổn định với chỉ số giá quý IV giảm 0,77% so với quý trước, nhưng tăng 11,72% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm, chỉ số giá tăng 10,68%. Đáng chú ý, nhóm sản phẩm rau, đậu và hoa tăng mạnh 4,00% do thời tiết xấu ảnh hưởng đến nguồn cung, trong khi giá lợn giống giảm 2,67% nhờ nguồn cung ổn định sau tái đàn.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng ổn định hơn trong quý IV, với chỉ số giá tăng nhẹ 0,35% so với quý trước nhưng giảm 0,12% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm, chỉ số giá giảm 0,81%, với các nhóm sản phẩm như trang phục tăng 0,59%, trong khi sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 7,53% do lượng hàng tồn kho lớn và nhu cầu thị trường giảm.

Ngành xây dựng ghi nhận diễn biến trái chiều trong quý IV, với chỉ số giá tăng 0,98% so với quý trước và tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm, chỉ số giá tăng 1,90% nhờ nhu cầu sử dụng dây điện, thiết bị điện và các sản phẩm xây dựng khác tăng trưởng, mặc dù thị trường chịu ảnh hưởng từ thời tiết xấu và biến động nguyên liệu đầu vào.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

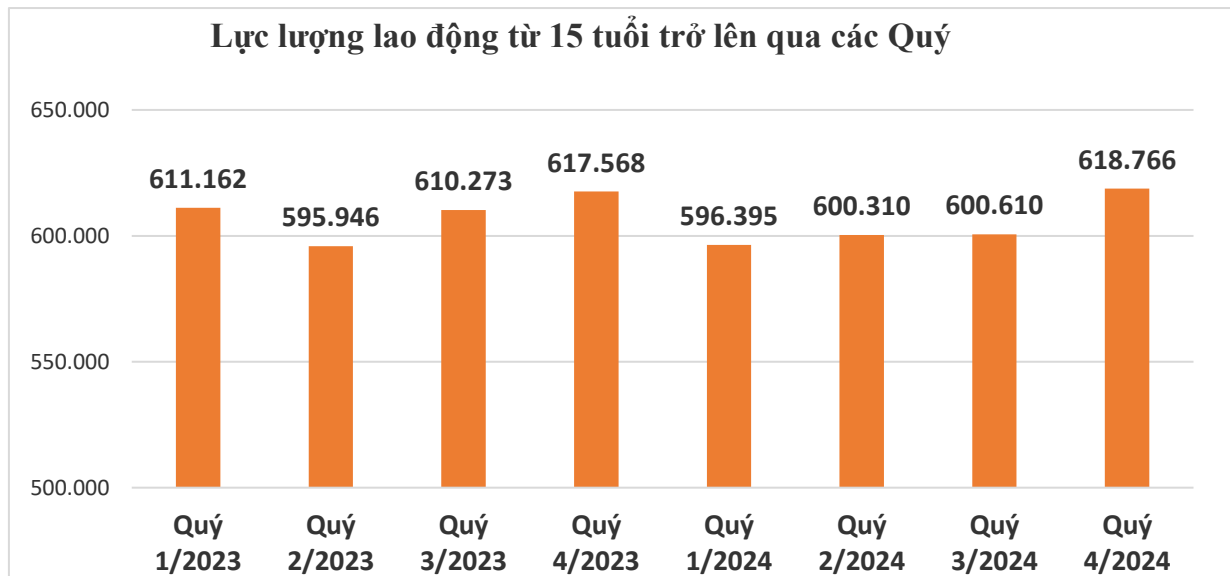
1. Lao động việc làm.

Năm 2024, cùng với sự phục hồi và phát triển kinh tế, thị trường lao động việc làm có nhiều khởi sắc; các chính sách hỗ trợ, giải quyết việc làm được thực hiện theo hướng linh hoạt, hiệu quả; chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo... tiếp tục được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, góp phần ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Lực lượng lao động, lao động có việc làm: Trong quý IV năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh ước đạt 618,77 nghìn người, tăng 0,05% so với quý trước tăng 0,19% so với cùng kỳ năm 2023. Xét theo cơ cấu, lao động khu vực thành thị chiếm 32,9% (202,7 nghìn người) và nông thôn chiếm 67,23% (416 nghìn người). Theo giới tính, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên nam giới chiếm 51,41% (318,1 nghìn người), nữ giới chiếm 48,59% (300,6 nghìn người).

Số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trên toàn tỉnh ước tính Quý IV năm 2024 là 605,6 nghìn người, tăng 3,78 % so với Quý trước, chiếm 97,87% lực lượng lao động. Số lao động đang làm việc khu vực thành thị ước quý IV năm 2024 là 197,7 nghìn người, khu vực nông thôn 407,9 nghìn người. Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc là nam giới 309,6 nghìn người, nữ giới 296,0 nghìn người.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ước tính là 1,74%, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, có 22,6% doanh nghiệp đánh giá có số lao động quý IV tăng so với quý III; 52,9% doanh nghiệp có số lao động giữ ở mức ổn định và 24,5% doanh nghiệp có số lao động giảm.



Giải quyết việc làm: Năm 2024, ước tính toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 23.083 lao động, tăng 11,3% so với năm 2023; vượt 35,8 % kế hoạch năm. Trong đó: Giải quyết việc làm trong nước cho 21.699 người, tăng 16,9% so với năm 2023; tạo việc làm mới cho 4.428 lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản; 11.190 lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng; 6.081 lao động lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Đưa 1.384 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. An sinh xã hội

Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội: Năm 2024, công tác trợ giúp xã hội và bảo vệ trẻ em đạt nhiều kết quả quan trọng. Chính sách trợ giúp xã hội mở rộng đối tượng, tăng mức hưởng, thực hiện hiệu quả. Hệ thống cơ sở trợ giúp đồng bộ, tạo lưới an toàn xã hội bao phủ nhiều đối tượng. Công tác bảo vệ, giáo dục trẻ em chuyển biến tích cực, đảm bảo quyền sống, học tập, vui chơi, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần cho trẻ em. Năm 2024, toàn tỉnh có trên 44 nghìn người đang hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng. Số tiền trợ cấp trong năm cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo nghị định 20/2021/NĐCP là 346.103,6 triệu đồng (trong đó, trợ cấp hàng tháng là 345.310 triệu đồng, trợ cấp đột xuất là 793,6 triệu đồng).

Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội: Công tác giảm nghèo tiếp tục được triển khai đồng bộ, kịp thời. Năm 2024, toàn tỉnh đã chi 62.435,1 triệu đồng hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn (trong đó: trợ cấp hàng tháng: 16.903,9 triệu đồng, trợ cấp

đợt xuất: 45.531,2 triệu đồng). Kết quả cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách tính đến đầu tháng 12/2024 như sau: Số đối tượng hiện đang được vay vốn là 112.079 khách hàng với tổng số dư nợ 5.048.265,81 triệu đồng. Trong đó, đối tượng hộ nghèo hiện được vay vốn ưu đãi theo Nghị định 78/2002 là 2.495 hộ, số dư nợ 180.826,71 triệu đồng; cho vay đối với hộ cận nghèo theo Quyết định 15/2013 là 4.969 hộ, số dư nợ 366.739,9 triệu đồng; cho vay hộ dân tộc thiểu số theo Quyết định 2085/2016 là 52 hộ, số dư nợ 3.286,7 triệu đồng.

Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng: Tỉnh thực hiện tốt việc giải quyết chế độ chính sách đối với người có công và thân nhân người có công theo đúng quy trình về thủ tục hành chính. Hiện nay, tổng số đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng trên địa bàn tỉnh là trên 17 nghìn người; cả năm 2024, số tiền trợ cấp trong cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng là 534.419 triệu đồng (trong đó, trợ cấp hàng tháng: 474.621,5 triệu đồng, trợ cấp đợt xuất: 59.797,5 triệu đồng).

3. Giáo dục, đào tạo

Năm 2024, các cơ chế, chính sách đầu tư cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo tiếp tục được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đặc biệt quan tâm, chỉ đạo hoàn thiện. Kỳ họp thứ 18 HĐND tỉnh Vĩnh Phúc khóa XVII đã thông qua nghị quyết hỗ trợ toàn bộ học phí cho trẻ mầm non đến học sinh THPT trong năm học 2024-2025, áp dụng cho cả cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập. Chính sách này không chỉ thể hiện sự quan tâm của tỉnh đối với an sinh xã hội, mà còn thúc đẩy ngành giáo dục và đào tạo phát triển theo hướng nhân văn và bền vững.

Chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục mũi nhọn của tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục được nâng cao. Trong hai năm học liên tiếp, tỉnh dẫn đầu cả nước về điểm trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT. Năm học 2023-2024, tỷ lệ học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia đạt 90,82%, mở rộng đối tượng học sinh có thành tích cao. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cùng cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học được đầu tư, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập.

Công tác đào tạo nghề cũng có nhiều chuyển biến tích cực, đáp ứng nhu cầu học nghề của người dân và yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Tỉnh chú trọng đào tạo ngành nghề chất lượng cao, đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo. Trong năm, tổng số tuyển mới đạt 27.710 người, bao gồm 2.080 ở trình độ cao đẳng, 8.377 trung cấp, và 17.253 sơ cấp hoặc đào tạo ngắn hạn. Đặc biệt, đào tạo nghề cho lao động nông thôn và tuyển sinh theo đơn đặt hàng được triển khai hiệu quả, tạo cơ hội việc làm ổn định cho người lao động.

3. Y tế

Năm 2024, hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh tiếp tục được nâng cấp và phát triển, góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh cho người dân. Nhiều bệnh viện và đơn vị y tế triển khai các kỹ thuật mới, trong đó một số bệnh viện tuyến tỉnh đã thực hiện kỹ thuật vượt tuyến và chuyên sâu. Việc cung ứng thuốc và vật tư y tế được đảm bảo, chất lượng thuốc được chú trọng. Các chỉ tiêu trong lĩnh vực y tế đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, cụ thể: tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 16,9 (so với kế hoạch 15 bác sĩ/vạn dân); tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 43,6 (so với kế hoạch 40 giường/vạn dân). Tình hình dịch bệnh truyền nhiễm cơ bản ổn định, số ca mắc hầu hết giảm so với năm 2023. Đặc biệt, các bệnh như nhiễm vi rút Adeno, cúm, sốt xuất huyết, thủy đậu, tiêu chảy, tay chân miệng và Covid-19 đều ghi nhận sự giảm đáng kể về số ca mắc.

Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai chủ động, thường xuyên tại các tuyến thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra, truyền thông, tập huấn và giám sát nguy cơ ô nhiễm. Từ đầu năm đến nay, tỉnh ghi nhận 04 vụ ngộ độc thực phẩm (03 vụ ở Vĩnh Yên vào tháng 5, 01 vụ ở Lập Thạch vào tháng 7), với 456 người mắc, không có ca tử vong. Nguyên nhân được xác định: 03 vụ do vi sinh vật trong thực phẩm chế biến hỗn hợp và 01 vụ do độc tố từ thịt cóc. Các đơn vị chuyên môn đã kịp thời triển khai biện pháp xử lý nhằm giảm thiểu tác hại của ngộ độc thực phẩm đối với cộng đồng.

4. Văn hóa, thể thao

Trong năm 2024, tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức nhiều hoạt động văn hóa chào mừng các ngày lễ lớn và sự kiện quan trọng của đất nước, tỉnh. Công tác xây dựng “Làng văn hóa kiểu mẫu” được triển khai hiệu quả, các khu thiết chế văn hóa thể thao đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt, vui chơi của Nhân dân, góp phần nâng cao đời sống tinh thần. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục nhận được sự hưởng ứng tích cực.

Trong năm, ngành Văn hóa, Thể thao đã dàn dựng 13 chương trình nghệ thuật mới và tổ chức 250 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, cộng đồng. Phong trào tập luyện và thi đấu thể thao phát triển mạnh mẽ, thu hút đông đảo quần chúng tham gia, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng nguồn nhân lực. Tỉnh đã tổ chức thành công các sự kiện như Lễ phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân 2024, Ngày Olympic trẻ em, và các giải thể thao quần chúng. Đặc biệt, Vĩnh Phúc đăng cai giải vô địch CLB vật cổ điển và vật tự do quốc gia năm 2024. Năm 2024, các vận động viên của tỉnh tham gia 39 giải thể thao quốc gia, quốc tế, đạt 246 huy chương (tăng 32,9%), gồm 89 huy chương Vàng, 60 huy

chương Bạc, 97 huy chương Đồng. Đội bóng chuyên nữ xuất sắc vào vòng chung kết giải Bóng chuyên hạng A quốc gia năm 2024.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông, cháy, nổ

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội: Năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 808 vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội làm chết 21 người, bị thương 190 người, thiệt hại tài sản 93,11 tỷ đồng, đã điều tra làm rõ 701 vụ (đạt 86,8%) với 1.446 đối tượng, thu hồi tài sản trị giá 10,3 tỷ đồng.

Tình hình tai nạn giao thông: Tính đến 15/12/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 313 vụ tai nạn giao thông (310 vụ tai nạn đường bộ, 03 vụ tai nạn đường sắt) làm 141 người chết, 240 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn không tăng, không giảm, giảm 17 người chết, giảm 20 người bị thương.

Tình hình cháy, nổ: Tính đến 15/12/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 134 vụ cháy, nổ (trong đó, 133 vụ cháy và 01 vụ nổ), làm chết 03 người và 10 người bị thương với số tiền thiệt hại trên 2.822,84 triệu đồng và 20,8 ha rừng.

6. Tình hình thiệt hại thiên tai và công tác bảo vệ môi trường

Tình hình thiên tai: Trong năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ thiên tai, làm chết 06 người; bị thương 03 người; sập 27 nhà, 493 nhà bị hư hại từ 30% trở lên; ngập úng 10.162,7 ha lúa, 3.479,75 ha hoa màu; 562 con gia súc, 73.475 con gia cầm bị chết và lũ cuốn trôi. Tổng số tiền thiệt hại trên 857.328,96 triệu đồng (Riêng cơn bão số 3 đã gây thiệt hại trên 705.178 triệu đồng).

Công tác bảo vệ môi trường: Tính đến ngày 15/12/2024, toàn tỉnh đã phát hiện 798 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý là 752 vụ với số tiền xử phạt là 8.432,29 triệu đồng. So với cùng kỳ, số vụ vi phạm tăng 435 vụ; số vụ xử lý tăng 389 vụ; số tiền xử phạt tăng 5.340,9 triệu đồng.

Nơi nhận :

- Vụ TH -TCTK;
- Tỉnh uỷ, UBND, HĐND tỉnh;
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Huyện uỷ, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Phong

